PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

(Kèm theo quyết định số: 3130 */QĐ-VPCNCLQG ngày 21 tháng 10 năm 2026*
của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng quốc gia)

TÊN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN/ *Organisation*

Tiếng Việt/ *in Vietnamese:* Công ty Cổ phần Khoa học Kỹ thuật AIPAS Việt Nam

Tiếng Anh/ *in English:* *Vietnam AIPAS Science Technology Joint Stock Company*

SỐ HIỆU CÔNG NHẬN/ *Accreditation Number:* **VICAS 153 - PRO**

ĐỊA CHỈ ĐƯỢC CÔNG NHẬN/ *Location Covered by Accreditation*

Trụ sở chính/ *Head office:*

Số 17, ngõ 214 đường Nguyễn Xiển, phường Thanh Liệt, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

No. 17, Alley 214, Nguyen Xien Street, Thanh Liet Ward, Hanoi City, Vietnam

Văn phòng giao dịch / *Administration Office*

Số 3, ngách 35, ngõ 214 đường Nguyễn Xiển, phường Thanh Liệt, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

No. 3, Lane 35, Alley 214, Nguyen Xien Street, Thanh Liet Ward, Hanoi City, Vietnam

Tel: 02466598956 Email: aipas@aipas.com.vn Website: https://aipas.com.vn

CHUẨN MỰC CÔNG NHẬN/ *Accreditation Standards*

ISO/IEC 17065 :2012 : Đánh giá sự phù hợp – Yêu cầu đối với tổ chức chứng nhận sản phẩm, quá trình, dịch vụ/ *Conformity assessment – Requirements for bodies certifying products, processes and services.*

HIỆU LỰC CÔNG NHẬN/ *Accreditation period*

Từ/ *from* 21 / 10 /2026 đến/ *to* 20 / 10 /2031

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

PHẠM VI ĐƯỢC CÔNG NHẬN/ *Scope of Accreditation*
Chứng nhận sản phẩm cho các phạm vi sau/*Product certification for the following scopes:*

Sản phẩm gỗ, giấy/ *Wood and paper products:*

Stt *No*	Tên sản phẩm *Name of product*	Chuẩn mực chứng nhận *Certification criteria*	Thủ tục chứng nhận *Certification procedure*	Phương thức chứng nhận *Type of certification scheme*
1	Ván gỗ nhân tạo - Ván dăm (bao gồm các loại ván tương tự ván dăm) *Wood-based panels - Particleboard (including similar board)*	QCVN 16:2023/BXD	QT.11 PP.CNSP.22	7
2	Ván gỗ nhân tạo - Ván sợi sản xuất theo phương pháp khô *Wood-based panels - Dry-process fibreboard*	QCVN 16:2023/BXD	QT.11 PP.CNSP.22	7
3	Ván gỗ nhân tạo - Gỗ dán (bao gồm các loại gỗ ghép tương tự) *Wood-based panels - Plywood (including similar laminated wood)*	QCVN 16:2023/BXD	QT.11 PP.CNSP.22	7
4	Ván gỗ nhân tạo - Ván ghép từ thanh dày và ván ghép từ thanh trung bình *Wood-based panels - Battenboard and laminboard*	QCVN 16:2023/BXD	QT.11 PP.CNSP.22	7

Sản phẩm khoáng phi kim; Bê tông, xi măng, vôi, vữa,../ *Non-metallic mineral products; Concrete, cement, lime, plaster etc:*

Stt *No*	Tên sản phẩm *Name of product*	Chuẩn mực chứng nhận *Certification criteria*	Thủ tục chứng nhận *Certification procedure*	Phương thức chứng nhận *Type of certification scheme*
1	Kính xây dựng - Kính nổi *Glass in building - Clear float glass*	QCVN 16:2023/BXD	QT.11, QT.12 PP.CNSP.11	5, 7
2	Kính xây dựng - Kính phủ phản quang *Glass in building - Reflective coated glass*	QCVN 16:2023/BXD	QT.11, QT.12 PP.CNSP.11	5, 7
3	Kính xây dựng - Kính phủ bức xạ thấp *Glass in building - Low emissivity coated glass (Low-E glass)*	QCVN 16:2023/BXD	QT.11, QT.12 PP.CNSP.11	5, 7
4	Kính xây dựng - Kính phẳng tôi nhiệt *Glass in building - Heat treated glass*	QCVN 16:2023/BXD	QT.11, QT.12 PP.CNSP.11	5, 7
5	Kính xây dựng - Kính dán nhiều lớp và kính dán an toàn nhiều lớp *Glass in building - Laminated glass and laminated safety glass*	QCVN 16:2023/BXD	QT.11, QT.12 PP.CNSP.11	5, 7

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Stt *No*	Tên sản phẩm *Name of product*	Chuẩn mực chứng nhận *Certification criteria*	Thủ tục chứng nhận *Certification procedure*	Phương thức chứng nhận *Type of certification scheme*
6	Kính xây dựng - Kính hộp gắn kín cách nhiệt *Glass in building - Sealed insulating glass*	QCVN 16:2023/BXD	QT.11, QT.12 PP.CNSP.11	5, 7
7	Đá ốp lát tự nhiên *Natural stone facing slabs*	QCVN 16:2023/BXD	QT.11, QT.12 PP.CNSP.23	5, 7
8	Đá ốp lát nhân tạo *Artificial stone slabs*	QCVN 16:2023/BXD	QT.11, QT.12 PP.CNSP.23	5, 7
9	Gạch gốm ốp lát *Ceramic tiles*	QCVN 16:2023/BXD	QT.11, QT.12 PP.CNSP.05	5, 7
10	Tấm tường rỗng bê tông đúc sẵn theo công nghệ đùn ép *Precast concrete hollow-core wall panels manufactured using the extrusion process*;	QCVN 16:2023/BXD	QT.11, QT.12 PP.CNSP.25	5, 7
11	Tấm tường nhẹ 3 lớp xen kẹp *Lightweight sandwich wall panel*	QCVN 16:2023/BXD	QT.11, QT.12 PP.CNSP.25	5, 7
12	Tấm tường bê tông khí chưng áp cốt thép *Reinforced autoclaved aerated concrete wall panel*	QCVN 16:2023/BXD	QT.11, QT.12 PP.CNSP.25	5, 7
13	Xỉ hạt lò cao *Granulated blast-furnace slag*	QCVN 16:2023/BXD	QT.11, QT.12 PP.CNSP.02	5, 7
14	Xỉ hạt phốt pho lò điện nghiền mịn dùng cho xi măng và bê tông *Ground granulated electric furnace phosphorus slag for use in cement and concrete*	QCVN 16:2023/BXD	QT.11, QT.12 PP.CNSP.02	5, 7
15	Phụ gia hoạt tính tro bay dùng cho bê tông, vữa xây và xi măng *Fly ash as a mineral admixture for concrete, mortar and cement*	QCVN 16:2023/BXD	QT.11, QT.12 PP.CNSP.04	5, 7
16	Tro bay làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng *Fly ash used as a raw material for the manufacture of building materials*	QCVN 16:2023/BXD	QT.11, QT.12 PP.CNSP.04	5, 7
17	Thạch cao phospho dùng để sản xuất xi măng *Phosphogypsum for use in cement production*	QCVN 16:2023/BXD	QT.11, QT.12 PP.CNSP.01	5, 7
18	Xi măng poóc lăng *Portland cement*	QCVN 16:2023/BXD	QT.11, QT.12 PP.CNSP.19	5, 7
19	Xi măng poóc lăng hỗn hợp *Portland composite cement*	QCVN 16:2023/BXD	QT.11, QT.12 PP.CNSP.19	5, 7

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Stt *No*	Tên sản phẩm *Name of product*	Chuẩn mực chứng nhận *Certification criteria*	Thủ tục chứng nhận *Certification procedure*	Phương thức chứng nhận *Type of certification scheme*
20	Xi măng poóc lăng bền sun phát *Sulfate-resisting Portland cement.*	QCVN 16:2023/BXD	QT.11, QT.12 PP.CNSP.19	5, 7
21	Tấm sóng amiăng xi măng *Corrugated asbestos-cement sheets.*	QCVN 16:2023/BXD	QT.11, QT.12 PP.CNSP.26	5, 7
22	Ngói lợp mái - Ngói đất sét nung *Roofing tiles - Fired clay roofing tiles*	QCVN 16:2023/BXD	QT.11, QT.12 PP.CNSP.27	5, 7
23	Ngói lợp mái - Ngói gốm tráng men *Roofing tiles - Glazed ceramic roofing tiles;*	QCVN 16:2023/BXD	QT.11, QT.12 PP.CNSP.27	5, 7
24	Ngói lợp mái - Ngói bê tông (bao gồm ngói bê tông sợi) *Roofing tiles - Concrete roofing tiles (including fibre-reinforced concrete roofing tiles).*	QCVN 16:2023/BXD	QT.11, QT.12 PP.CNSP.27	5, 7
25	Thiết bị vệ sinh - Chậu rửa *Sanitary appliances - Wash basin*	QCVN 16:2023/BXD	QT.11, QT.12 PP.CNSP.07	5, 7
26	Thiết bị vệ sinh - Bồn tiểu nam treo tường *Sanitary appliances - Wall-hung urinals*	QCVN 16:2023/BXD	QT.11, QT.12 PP.CNSP.07	5, 7
27	Thiết bị vệ sinh - Bồn tiểu nữ *Sanitary appliances - Bidets*	QCVN 16:2023/BXD	QT.11, QT.12 PP.CNSP.07	5, 7
28	Thiết bị vệ sinh - Bệ xí bệt *Sanitary appliances - WC pans*	QCVN 16:2023/BXD	QT.11, QT.12 PP.CNSP.07	5, 7
29	Sản phẩm bê tông khí chưng áp *Autoclaved aerated concrete products*	QCVN 16:2023/BXD	QT.11, QT.12 PP.CNSP.24	5, 7

Sản phẩm dầu mỏ và than cốc; Hóa chất, sản phẩm hóa và sợi; Sản phẩm cao su và nhựa/ *Coke and refined petroleum products; Chemicals, chemical products and fibres; Rubber and plastic products:*

Stt *No*	Tên sản phẩm *Name of product*	Chuẩn mực chứng nhận *Certification criteria*	Thủ tục chứng nhận *Certification procedure*	Phương thức chứng nhận *Type of certification scheme*
1	Sơn tường dạng nhũ tương *Wall emulsion paints*	QCVN 16:2023/BXD	QT.11, QT.12 PP.CNSP.20	5, 7
2	Ống và phụ tùng (phụ kiện ghép nối) bằng PE dùng cho hệ thống cấp nước, thoát nước trong điều kiện có áp suất *PE pipes and fittings for pressurized water supply and drainage systems*	QCVN 16:2023/BXD	QT.11, QT.12 PP.CNSP.21	5, 7
3	Ống và phụ tùng (phụ kiện ghép nối) bằng PP dùng cho hệ thống cấp nước, thoát nước trong điều kiện có áp suất	QCVN 16:2023/BXD	QT.11, QT.12 PP.CNSP.21	5, 7

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Stt *No*	Tên sản phẩm *Name of product*	Chuẩn mực chứng nhận *Certification criteria*	Thủ tục chứng nhận *Certification procedure*	Phương thức chứng nhận *Type of certification scheme*
	PP pipes and fittings for pressurized water supply and drainage systems			
4	Ống và phụ tùng (phụ kiện ghép nối) bằng PVC dùng cho hệ thống cấp nước thoát nước trong điều kiện có áp suất *PVC pipes and fittings for pressurized water supply and drainage systems*	QCVN 16:2023/BXD	QT.11, QT.12 PP.CNSP.21	5, 7
5	Ống và phụ tùng (phụ kiện ghép nối) bằng nhựa nhiệt rắn gia cường bằng sợi thủy tinh (GRP) trên cơ sở nhựa polyeste không no (UP) *Glass-reinforced thermosetting resin (GRP) pipes and fittings based on unsaturated polyester (UP) resin.*	QCVN 16:2023/BXD	QT.11, QT.12 PP.CNSP.21	5, 7

Kim loại cơ bản và sản phẩm từ kim loại/ *Basic metals and fabricated metal products:*

Stt *No*	Tên sản phẩm *Name of product*	Chuẩn mực chứng nhận *Certification criteria*	Thủ tục chứng nhận *Certification procedure*	Phương thức chứng nhận *Type of certification scheme*
1	Thép không gỉ và các sản phẩm thép không gỉ *Stainless steel and stainless steel products*	QCVN 20:2019/BKHCN và Sửa đổi 1:2021 QCVN 20:2019/BKHCN	QT.11 PP.CN.13	7

Thiết bị điện, điện tử/ *Electrical and electronic equipments:*

Stt *No*	Tên sản phẩm *Name of product*	Chuẩn mực chứng nhận *Certification criteria*	Thủ tục chứng nhận *Certification procedure*	Phương thức chứng nhận *Type of certification scheme*
1	Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời *Instantaneous electric water heaters*	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	QT.11, QT.12 PP.CN.12	5, 7
2	Dụng cụ điện đun nước và chứa nước nóng *Electric water heaters with hot water storage.*	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	QT.11, QT.12 PP.CN.12	5, 7

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Stt *No*	Tên sản phẩm *Name of product*	Chuẩn mực chứng nhận *Certification criteria*	Thủ tục chứng nhận *Certification procedure*	Phương thức chứng nhận *Type of certification scheme*
3	Máy sấy tóc và các dụng cụ làm đầu khác *Hair dryers and other hair-care appliances*	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	QT.11, QT.12 PP.CN.12	5, 7
4	Ấm đun nước *Electric kettles*	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	QT.11, QT.12 PP.CN.12	5, 7
5	Nồi cơm điện *Electric rice cookers*	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	QT.11, QT.12 PP.CN.12	5, 7
6	Quạt điện *Electric fans*	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	QT.11, QT.12 PP.CN.12	5, 7
7	Bàn là điện *Electric irons.*	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	QT.11, QT.12 PP.CN.12	5, 7
8	Lò vi sóng *Microwave ovens*	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	QT.11, QT.12 PP.CN.12	5, 7
9	Lò nướng điện, vỉ nướng điện (loại di động) *Electric ovens and portable electric grills*	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	QT.11, QT.12 PP.CN.12	5, 7
10	Dây và cáp điện *Electric wires and cables*	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	QT.11, QT.12 PP.CN.12	5, 7
11	Dụng cụ điện đun nước nóng kiểu nhúng *Immersion water heaters*	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016	QT.11, QT.12 PP.CN.12	5, 7

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Stt *No*	Tên sản phẩm *Name of product*	Chuẩn mực chứng nhận *Certification criteria*	Thủ tục chứng nhận *Certification procedure*	Phương thức chứng nhận *Type of certification scheme*
		QCVN 4:2009/BKHCN		
12	Dụng cụ pha chè hoặc cà phê *Tea or coffee makers*	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	QT.11, QT.12 PP.CN.12	5, 7
13	Máy sấy khô tay *Hand dryers*	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	QT.11, QT.12 PP.CN.12	5, 7

Ghi chú/ Note: Công ty Cổ phần Khoa học Kỹ thuật AIPAS Việt Nam phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *Vietnam AIPAS Science Technology Joint Stock Company must register its operations and obtain the registration certificate according to the law before providing certification services.*